

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU
TƯ CÔNG
NGHIỆP
XUẤT NHẬP
KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU
ĐÔNG DƯƠNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0310103090, E=PHONGHT3
@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.10.30
12:31:01
+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
Bảo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		571.203.044.095	711.995.589.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.768.016.093	5.129.649.347
1. Tiền	111		11.768.016.093	5.129.649.347
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		539.653.698.513	680.941.727.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	368.930.363.160	412.728.180.648
2. Tra trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	152.341.015.245	159.376.763.797
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	155.104.838.719	148.020.838.720
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(136.722.518.611)	(53.184.056.036)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	10.834.463.580	19.550.498.399
1. Hàng tồn kho	141		10.834.463.580	19.550.498.399
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.946.865.909	6.373.715.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	-	53.186.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.946.865.909	6.320.528.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		980.914.827.696	991.492.859.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.046.530.000	46.530.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	14.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	46.530.000	46.530.000
II. Tài sản cố định	220		724.452.730.702	789.680.016.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	717.661.798.448	780.060.615.406
- Nguyên giá	222		1.127.041.921.712	1.126.781.431.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.380.123.264)	(346.720.816.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	6.790.932.254	9.619.401.152
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.371.747.171)	(6.543.278.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	137.759.599.830	91.657.388.812
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.759.599.830	91.657.388.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	92.523.183.479	96.774.107.856
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.889.077.074	96.774.107.856
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.365.893.595)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.132.783.685	13.334.815.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.003.706.304	6.451.126.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.114.838.517	3.231.097.517
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	3.014.238.864	3.652.591.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.552.117.871.791	1.703.488.449.028

N.031
 C
 C
 ĐẦU TƯ
 XUẤT
 NHẬP
 KHẨU
 ĐÔNG
 DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		988.949.374.513	920.630.810.688
I. Nợ ngắn hạn	310		938.361.307.226	914.671.767.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	85.793.274.323	34.374.421.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.678.091.913	11.947.022.094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.179.930.433	6.487.820.602
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	217.208.631.874	152.393.859.992
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.789.686.960	32.189.178.666
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17, 18	614.711.691.723	677.279.464.392
II. Nợ dài hạn	330		50.588.067.287	5.959.043.300
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	500.000.000	500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17, 18	50.277.994.697	3.593.203.649
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(189.927.410)	1.865.839.651
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.168.497.278	782.857.638.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	563.168.497.278	782.857.638.340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(318.670.261.290)	(102.810.825.472)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(266.927.707.268)	(92.924.521.581)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(51.742.554.022)	(9.886.303.891)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	27.439.898.568	31.269.603.812
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.552.117.871.791	1.703.488.449.028

Người lập biểu



Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Trần Thanh Đăng

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2025



Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lãi kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lãi kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	7.790.804.669	36.473.440.693	69.871.903.112	157.207.032.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.01	69.259.386	-	193.817.631	198.720.111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.721.545.283	36.473.440.693	69.678.085.481	157.008.312.281
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	23.923.171.504	31.998.152.966	102.173.551.700	134.310.090.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.201.626.221)	4.475.287.727	(32.495.466.219)	22.698.221.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	219.100.310	29.612.938.533	750.528.310	53.281.914.474
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	20.807.969.955	25.223.545.593	66.354.763.228	75.950.942.126
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		22.261.891.355	25.056.146.681	67.627.823.915	74.941.803.219
9. Chi phí bán hàng	24	V1.05	(10.293.214)	9.743.678	(18.925.124)	(99.918.603)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.08	406.531.110	-	417.043.394	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	V1.08	4.268.789.799	3.421.489.208	81.940.861.146	10.426.798.856
12. Thu nhập khác	31	V1.06	2.925.000	5.452.935.138	(180.476.530.801)	(10.494.523.502)
13. Chi phí khác	32	V1.07	10.792.718.605	(532.451.097)	12.246.000	22.028.267.749
14. Lợi nhuận khác	40		(10.789.793.605)	532.451.097	11.392.771.680	4.007.060.110
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(52.265.903.594)	5.985.386.235	(11.380.525.680)	18.021.207.639
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.10	-	142.773.461	-	7.526.684.137
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.11	(881.818.672)	(225.202.785)	(1.704.395.143)	(435.925.133)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(51.384.084.922)	6.067.815.559	(190.152.661.338)	6.907.911.824
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(46.100.487.642)	5.896.106.675	(180.135.788.337)	6.788.750.183
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.283.597.280)	171.708.884	(10.016.873.001)	119.161.641
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.12	(577,41)	73,85	(2.256,21)	85,03
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.13	(577,41)	73,85	(2.256,21)	85,03

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Vân

Trần Thanh Đăng

Ngày 29 tháng 10 năm 2025



Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(191.857.056.481)	7.526.684.137
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		66.126.128.600	62.104.628.147
- Các khoản dự phòng	03		83.538.462.575	2.167.057.234
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		104.001.846	917.510.200
khoan mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.250.924.377	(75.313.182.224)
- Chi phí lãi vay	06		67.627.823.915	74.941.803.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		29.790.284.832	72.344.500.713
lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		138.777.950.530	(16.516.254.330)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8.716.034.819)	(11.035.238.513)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		(64.716.992.908)	(39.285.349.255)
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		351.446.806	75.711.959
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.089.437.265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	10.906.535.670
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.486.654.441	15.400.468.979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(46.362.701.018)	(84.507.158.228)
hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	10.000.000.000
khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		114.969.219	(96.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	132.229.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.247.731.799)	(170.974.928.580)

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	47.205.038.975
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.600.564.449)	(90.579.980.452)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.600.564.449)	156.625.058.523
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.638.358.193	1.050.598.922
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.129.649.347	6.097.921.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.553	65.622
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	11.768.016.093	7.148.586.323

Người lập biểu



Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Trần Thanh Đăng

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2025



Trần Kim Sa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chính); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng nhiệt; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 31 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 56 nhân viên).

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 05 (năm) Chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- 01 Công ty
- 0 Công ty
- 02 Công ty

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL (*)	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ,	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%

(*) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDC/NQ-HĐQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong năm 2024, Công ty đã thoái 2.525.000 cổ phần tương ứng với 33,67% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,27% vốn điều lệ.

b. Danh sách các Công ty liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Số 19, Đường số 32, Rìo Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	41%	41%	41%	41%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	45%	45%	45%	45%

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sông Thản 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương	Số 110 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

e. Danh sách Văn phòng giao dịch



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tồn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

0306
3 TY
HÂN
NG N
ÁP KH
DƯỚI
HỒ

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

e. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;

- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh với Công ty con

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

- Các khoản vay trong nội bộ

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ..., trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	11.158.049.574	4.489.279.252
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	609.966.519	640.370.095
Cộng	11.768.016.093	5.129.649.347

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	368.930.363.160	412.728.180.648
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	3.060.202.500	22.430.360.820
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Năng Lượng Đại Dương	49.378.284.219	55.178.448.412
- Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt	78.764.351.312	86.325.503.154
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sứ Sùng Việt	65.795.067.165	65.393.122.380
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Phát Triển Công Nghệ Sao Việt	48.082.050.228	40.072.849.828
- Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát	25.446.712.488	32.218.311.457
- Các khách hàng khác	98.403.695.248	111.109.584.597

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chỉ tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	152.341.015.245	159.376.763.797
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	58.771.291.562	48.704.300.072
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	15.460.497.680	15.910.273.930
- Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	7.208.263.619	7.208.263.619
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	26.432.388.787	28.139.793.331
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	40.929.190.000	40.929.190.000
- Các nhà cung cấp khác	3.539.383.597	18.484.942.845

b. Dài hạn

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	14.000.000.000
- Bà Phan Ngọc Thủy Trang		14.000.000.000
b. Dài hạn	14.000.000.000	-
- Bà Phan Ngọc Thủy Trang (*)	14.000.000.000	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng số 100424/CL-TT tại ngày 10/04/2024; thời hạn vay là 18 tháng với lãi suất 5%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	155.281.783.113	-	148.020.838.720	-
- Tạm ứng	23.746.000.000	-	16.062.000.001	-
+ Trần Kim Sa	23.746.000.000	-	16.062.000.001	-
- Ký cược, ký quỹ	81.221.671.564	-	81.221.671.564	-
+ Trần Kim Sa (1)	38.476.642.564	-	36.516.642.564	-
+ Trần Cửu Long (1)	14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An (1)	4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương (1)	-	-	1.960.000.000	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot (2)	23.515.200.000	-	23.515.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-	-	-	-
+ Các khoản khác	140.549.000	-	140.549.000	-
- Phải thu khác	50.314.111.549	-	50.737.167.155	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh (3)	4.204.000.000	-	4.204.000.000	-
+ Nguyễn Văn Hợp (4)	45.815.000.014	-	45.815.000.014	-
+ Khác	295.111.535	-	718.167.141	-
b. Dài hạn	46.530.000	-	46.530.000	-
- Ký cược, ký quỹ	46.530.000	-	46.530.000	-
Cộng	155.328.313.113	-	148.067.368.720	-

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-HĐQT ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.17).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 và Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

(4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/CNCP ngày 26/09/2024 và Phụ lục hợp đồng kèm theo. Mặc dù giao dịch này làm tăng doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2024 của Công ty 55.550.000.000 đồng, tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo khoản phải thu này vẫn chưa được thu hồi toàn bộ. Ban điều hành Công ty và ông Nguyễn Văn Hợp đã ký kết thỏa thuận thế chấp tài sản bao lãnh nợ vào ngày 05/05/2025, sử dụng 2.590.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Hợp) để đảm bảo cho khoản phải thu này.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	839.262.099	-	1.875.013.562	-
Thành phẩm	1.304.343.536	-	6.924.277.328	-
Hàng hóa	8.690.857.945	-	10.751.207.509	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	10.834.463.580	-	19.550.498.399	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	112.872.973.126	1.013.309.303.734	599.154.852	1.126.781.431.712
2. Số tăng trong năm	-	260.490.000	-	260.490.000
Mua trong năm	-	260.490.000	-	260.490.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	112.872.973.126	1.013.569.793.734	599.154.852	1.127.041.921.712
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	27.548.812.678	318.572.848.776	599.154.852	346.720.816.306
2. Số tăng trong năm	7.186.850.069	21.429.568.546	-	28.616.418.615
Khấu hao tăng trong năm	7.186.850.069	21.429.568.546	-	28.616.418.615
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	34.735.662.747	340.002.417.322	599.154.852	375.337.234.921
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	85.324.160.448	694.736.454.958	-	780.060.615.406
2. Tại ngày cuối năm	78.137.310.379	673.567.376.412	-	751.704.686.791

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 550.110.684.710 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 550.110.684.710 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 31.419.415.526 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.419.415.526 VND).

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	6.543.278.273	6.543.278.273
2. Số tăng trong năm	808.133.970	808.133.970
Khấu hao trong năm	808.133.970	808.133.970
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	7.351.412.243	7.351.412.243
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	9.619.401.152	9.619.401.152
2. Tại ngày cuối năm	8.811.267.182	8.811.267.182

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản Lò Heineken
- Xây dựng cơ bản Nhà máy xử lý rác thải Long An
- Xây dựng cơ bản Lò Tôn Đồng Á

Cộng

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
-	-
137.759.599.830	91.657.388.812
43.086.278.818	
91.657.388.812	91.657.388.812
3.015.932.200	
137.759.599.830	91.657.388.812

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản
- Chi phí khác
- Cộng**

b. Dài hạn

- Chi phí lãi vay dài hạn
- Chi phí nhà xưởng cho thuê
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê đất
- Chi phí cải tạo văn phòng
- Chi phí khác
- Cộng**

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
-	53.186.245
-	-
-	-
-	53.186.245
-	53.186.245
6.003.706.305	6.451.126.734
-	-
-	-
208.568.565	105.152.969
-	-
5.574.942.233	5.738.890.030
220.195.507	350.139.766
-	256.943.969
6.003.706.305	6.451.126.734

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL

Cộng

Đã phân bổ vào chi phí các năm trước

Đã phân bổ vào chi phí trong năm

Lợi thế thương mại còn phân bổ ngày cuối năm

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
8.511.369.915	8.511.369.915
8.511.369.915	8.511.369.915
4.858.778.307	1.737.738.025
638.352.744	3.121.040.282
3.014.238.864	3.652.591.608

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a.1 Ngân hàng

Tiền gửi có kỳ hạn

a.2 Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
---------	----------	--	---------	----------	--

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(1)

+ Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim

Minh Phú

+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật

Minh Phương

96.900.000.000
67.650.000.000
29.250.000.000

96.900.000.000
67.650.000.000
29.250.000.000

96.774.107.856
67.805.759.238
28.968.348.618

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	41.861.862.400		34.374.421.642	
- Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Quang Lộc	8.948.200.000	(*)	8.948.200.000	(*)
- Công ty TNHH Môi Trường Kim Thành	1.541.633.022	(*)	934.492.822	(*)
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	4.073.954.948	(*)	2.648.329.270	(*)
- Công ty TNHH TM-SX và Xây dựng Hồng Phát	4.909.342.739	(*)	1.191.646.704	(*)
- Công ty TNHH SD & Chế Tạo Cơ Khí Phước Đạt	5.689.234.095	(*)	6.094.234.095	(*)
- Các nhà cung cấp khác	16.699.497.596	(*)	14.557.518.751	(*)
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	41.861.862.400		34.374.421.642	

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chỉ tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	6.487.820.602	4.089.395.307	5.442.586.789	5.134.629.120
Thuế giá trị gia tăng	686.322.696	4.054.975.982	4.054.975.983	686.322.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.085.591	-	737.860.258	662.225.333
Thuế thu nhập cá nhân	461.313.058	30.419.325	31.565.694	460.166.689
Thuế khác	3.940.099.257	4.000.000	618.184.854	3.325.914.403
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	217.208.631.874	152.393.859.992
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	107.705.528.304	82.896.638.822
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	109.503.103.570	69.497.221.170
- Phải trả khác		
b. Dài hạn	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	6.789.686.960	32.189.178.666
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	26.114.800.328
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	4.402.225.510	3.834.133.739
- Phải trả khác	2.387.461.450	2.240.244.599
- Lãi chậm trả BHXH	2.387.461.450	2.240.244.599
- Các đối tượng khác	-	-
b. Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	500.000.000	500.000.000
Phải trả về mượn tiền	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
						Số cổ khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	620.944.223,656		-	42.600.564,449	602.782.500	662.942.005,605
a.1 Vay ngắn hạn	241.296.607,094		-	42.600.564,449	602.782.500	283.294.389,043
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	35.162.000,000 (*)		-	1.005.000,000	-	36.167.000,000 (*)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	3.795.199,675 (*)		-	26.114.800,325	-	29.910.000,000 (*)
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	33.398.215,816 (*)		-	1.501	-	33.398.217,317 (*)
- Ngân hàng Citibank Việt Nam (4)				15.480.762,623	-	15.480.762,623 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	27.028.000,002 (*)		-	-	-	27.028.000,002 (*)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	25.207.457,577 (*)		-	-	-	25.207.457,577 (*)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	47.030.000,000 (*)		-	-	-	47.030.000,000 (*)
- Công ty Tài Chính Mirae Asset (8)	22.005.775,175 (*)		-	-	-	22.005.775,175 (*)
- Velotrade Management Limited (9)	17.811.381,000 (*)		-	-	602.782,500	17.208.598,500 (*)
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (10)	29.858.577,849 (*)		-	-	-	29.858.577,849 (*)
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	78.167.506,046		-	-	-	78.167.506,046
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	71.385.000,000 (*)		-	-	-	71.385.000,000 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (11)	6.782.506,046 (*)		-	-	-	6.782.506,046 (*)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại (Dấu) lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	1.480.110.516	(*)	-	-	-	1.480.110.516
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Lễ Charlecase (12)	1.480.110.516	(*)	-	-	-	(*)
a.4 Trái phiếu thường	300.000.000.000	(*)	-	-	-	300.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá (13)	300.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)
- Chỉ phí phát hành trái phiếu (13)	-	-	-	-	-	-
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	44.045.462.764	-	-	-	-	44.045.462.764
b.1 Vay dài hạn	44.045.462.764	-	-	-	-	44.045.462.764
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	41.593.570.000	(*)	-	-	-	(*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (11)	2.451.892.764	(*)	-	-	-	(*)
b.2 Trái phiếu thường	-	(*)	-	-	-	(*)
- Loại phát hành theo mệnh giá (13)	-	(*)	-	-	-	(*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.



17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý 3 2025		Quý 3 2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Từ 5 năm	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/06/2025, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 1.480.110.516 VND, khoản nợ gốc vay quá hạn là 324.117.303.255 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 180.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 1.480.110.516 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 357.864.757.039 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 180.000.000.000 VND). Chi tiết như sau:

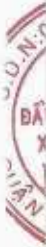
Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitcase
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
35.162.000.000	36.167.000.000
116.773.769.672	116.773.769.672
33.398.216.320	33.398.217.317
38.469.226.334	30.215.360.949
25.207.457.577	25.207.457.577
47.030.000.000	47.030.000.000
22.005.775.175	22.005.775.175
17.713.050.000	17.208.598.500
29.858.577.849	29.858.577.849
1.480.110.516	1.480.110.516
300.000.000.000	300.000.000.000
667.098.183.443	659.344.867.555

Cộng

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.



Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

1.6 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2)
- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện dung nhiệt thừa
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà
- Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thai CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số FGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Là lãi suất theo lãi cơ sở ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; (i)
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mùa mưa, tro
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh
- Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

17. VAY VÀ NGHĨA VỤ THẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB-THDID-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ
- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB-THDID-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 có phiếu mã chứng khoán "DDG".

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471,549 USD, thời gian vay là 57 ngày, Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, Lãi suất là 13,5%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày, Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, Lãi suất là 13,75%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày, Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD;

Bảo lãnh cá nhân.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01, ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.



Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân:
500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

17. VAY VÀ NỢ THỰC TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HDDD ngày 10/08/2018; số tiền vay 81,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HDDD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Lãi suất đảm bảo

Lãi Dấu Rắc Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE:-

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 phase; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

- (11) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.2.1.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy màu cao su, công suất 15 tấn/giờ; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mũ cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với

Tài sản đảm bảo

Khoản ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND (xem thuyết minh V.05).

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân.

- (13) Xem thuyết minh V.19.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
a. Trái phiếu thường				
a.1 Ngắn hạn	300.000.000.000			
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	300.000.000.000	13,5%/năm	2 năm	13,5%/năm
a.2 Dài hạn	-			
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-			
Cộng	<u>300.000.000.000</u>			<u>300.000.000.000</u>
b. Trái phiếu chuyển đổi	-			

Ghi chú:

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 08/05/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công
Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tại sản đảm bảo

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ó Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 35 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ó Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho môi hệ sấy tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ó Môn, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Khai An

Hệ thống sấy và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025

19. VON CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(92.924.521.581)	11.609.753.442	573.084.091.861
Tăng vốn trong kỳ trước	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(63.166.400.601)	(5.590.149.630)	(68.756.550.231)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	53.280.096.710	25.250.000.000	78.530.096.710
Số dư tại ngày 31/12/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(102.810.825.472)	31.269.603.812	782.857.638.340
Số dư tại ngày 01/01/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(102.810.825.472)	31.269.603.812	782.857.638.340
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(180.135.788.337)	(10.016.873.001)	(190.152.661.338)
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(29.536.479.724)	-	(29.536.479.724)
Số dư tại ngày 30/06/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(312.483.093.533)	21.252.730.811	563.168.497.278

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-DHDCD ngày 28/06/2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Công ty đã hoàn thành tăng vốn 200.000.000.000 VND.

(**) Khoản tăng giảm do hợp nhất kinh doanh là do thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL, giảm quyền sở hữu từ 84,93% xuống 51,27%.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	798.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	798.398.860.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
a. Doanh thu	7.790.804.669	36.473.440.693
Doanh thu bán hàng hóa	3.024.675.181	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.766.129.488	36.473.440.693
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	69.259.386	-
Chiếu khấu thương mại	69.259.386	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	865.206.134	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.057.965.370	31.998.152.966
Cộng	23.923.171.504	31.998.152.966

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.192.066	179.234.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.908.244	-
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		29.433.703.587
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	219.100.310	29.612.938.533

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí lãi vay	20.664.059.865	25.056.146.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.910.090	167.398.912
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	20.807.969.955	25.223.545.593

5. PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Lãi/(lỗ) trong Công ty TNHH TMDV Kỹ Thuật Năng Lượng Mới	(10.293.214)	-
Lãi/(lỗ) trong Công ty TNHH DV Kỹ thuật Minh Phương		220.131.860
Cộng	(10.293.214)	220.131.860

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	2.925.000	
Cộng	2.925.000	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính		(660.869.096)
Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được	-	
Các khoản khác	10.792.718.605	128.417.999
Cộng	10.792.718.605	(532.451.097)

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Các khoản chi phí bán hàng khác	406.531.110	-
	406.531.110	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	4.268.789.799	3.421.489.208
Chi phí nhân viên quản lý	848.080.781	1.227.762.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.822.116	62.825.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.645.043.763	910.075.254
Thuế, phí và lệ phí	342.000	-
Phân bổ lợi thế thương mại	212.784.248	212.784.248
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.368.609.256	722.352.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.106.046	284.917.801
Chi phí khác	3.001.589	771.961

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.554.592.082	12.665.058.093
Chi phí nhân công	557.298.840	3.149.376.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.985.699.467	20.034.822.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.170.694.778	4.475.499.159
Chi phí bằng tiền khác	-	969.234.102
Cộng	27.268.285.167	41.293.989.888

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	-	-
- Công ty Cổ phần CL	-	142.773.461
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	142.773.461

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 3/2025</i>	<i>Quý 3/2024</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(46.100.487.642)	5.896.106.675
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(46.100.487.642)	5.896.106.675
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	79.839.886	79.839.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(577)	73,85

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 3/2025</i>	<i>Quý 3/2024</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(46.100.487.642)	5.896.106.675
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(46.100.487.642)	1.653.263.663
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	79.839.886	79.839.886
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(577)	73,85

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Quý 3/2025</i>	<i>Quý 3/2024</i>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	47.205.038.975
Cộng		47.205.038.975

2. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Quý 3/2025</i>	<i>Quý 3/2024</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.600.564.449	90.579.980.452
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
Cộng	42.600.564.449	90.579.980.452

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Mạnh Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thanh Quang	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty
Trần Cửu Long	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Thị Hồng	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Ngọc Phụng	Người có liên quan của người nội bộ
Yang Hy An	Người có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần CI	Công ty con
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch trọng yếu với các bên liên quan còn lại là:

	<i>Quý 3/2025</i>	<i>Quý 3/2024</i>
Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	49.516.642.564
Trần Kim Cương	-	8.806.251.225
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Hoàn ký quỹ bằng tiền và cần trừ công nợ		
Trần Kim Sa	-	3.954.920.100
Trần Kim Cương	-	8.813.748.775
Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	-	-
Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)	-	-
Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)	-	-
Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)	-	-
Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	-	-
Trần Kim Sa	-	22.687.500.000
Trần Kim Cương	-	-
Trần Ngọc Phụng	-	-

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<u>Quý 3/2025</u>	<u>Quý 3/2024</u>
Khoản tiền đã thanh toán trong năm		
Trần Thị Hồng	-	-
Mượn tiền		
Nguyễn Thanh Quang	-	5.463.477.247
Trần Kim Sa	-	17.186.281.577
Trần Kim Cương	-	6.665.869.650
Trả tiền mượn bằng tiền và cần trừ công nợ		
Nguyễn Thanh Quang	-	5.463.477.247
Trần Kim Sa	-	31.627.194.629
Yang Tuấn An	-	6.118.350.350
Yang Hy An	-	5.885.000.000
Trần Kim Cương	-	8.813.748.775
Tạm ứng		
Trần Kim Sa	23.746.000.000	44.079.999.986
Thu hồi tạm ứng		
Trần Kim Sa	-	27.199.999.986

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>
Nguyễn Mạnh Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Nguyễn Thanh Quang	Thành viên hội đồng quản trị	242.820.470	222.692.308
Trần Kim Sa	Thành viên HĐQT	230.767.885	222.692.308
	kiêm Tổng Giám đốc		
Trần Kim Cương	Thành viên HĐQT	198.558.082	206.935.293
	(đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)		
	kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT		-
Lê Quang Chính	Thành viên HĐQT		-
	(đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)		
Nguyễn Trí Huệ	Thành viên HĐQT	201.738.085	210.384.615
	(từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)		
	kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT	-	-
	(từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)		
Ngô Hoàng Yến	Phó tổng Giám đốc	-	-
	(từ ngày bổ nhiệm 26/07/2024)		
Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng	149.385.156	-
	(từ ngày bổ nhiệm 01/12/2024)		
Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
	(đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)		
Lê Việt Duy	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
	(từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)		
Vũ Thị Chính	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		1.023.269.679	862.704.524

Ghi chú: Trong năm, Công ty đang trong quá trình chuyển giao ban điều hành, tái cơ cấu nên các thành viên ban điều hành kiêm nhiệm và không nhận thù lao.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
TP. HỒ CHÍ MINH

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<i>Ngày 30/06/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú		14.932.565.680
Công ty Cổ phần CL	7.828.590.422	5.853.741.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		-
Công ty Cổ phần CL		-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	40.929.190.000	31.629.190.000
Phải thu khác (Thuyết minh V.05)		
Trần Kim Sa		38.476.642.564
Trần Cửu Long		14.384.480.000
Yang Tuấn An		4.704.800.000
Nguyễn Thị Kim Anh	4.204.000.000	-
Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	12.000.000.000
Nguyễn Văn Hợp	45.815.000.014	-
Phải trả khác (Thuyết minh V.16)		
Trần Kim Sa	-	-
Nguyễn Thanh Quang	-	-
Yang Hy An	-	-
Yang Tuấn An	-	-
Trần Kim Cương	-	-
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	137.917.411.117	164.032.211.442
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Trần Kim Sa	8.851.097.850	8.851.097.850
Trần Kim Cương	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuấn An	-	-
Yang Hy An	-	-

Ghi chú:

Số dư cuối năm và các giao dịch trong yếu đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các bên ban thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).



2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	3.024.675.181	4.696.879.192	7.721.545.283
Giá vốn	865.206.134	23.057.965.370	23.923.171.504
Lợi nhuận gộp	2.159.469.047	(18.361.095.268)	(16.201.626.221)

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2025, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 307.603.584.909 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) có khoản quá hạn chưa thanh toán là 505.597.413.771 VND. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên theo giải trình của Công ty, Ban điều hành Công ty đang tích cực thương thảo với các tổ chức tín dụng về việc thu xếp giãn các khoản nợ vay quá hạn, đồng thời cũng nhận được cam kết của một số cổ đông, chủ nợ lớn sẽ đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu chi tiết đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Vân



Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa